



|                           |                                                                  |                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 2228/2025/TN-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 24/07/2025<br>Trang/ Page: 1/2 |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

|                                                                                        |                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Khách hàng yêu cầu:<br><i>Customer:</i>                                             | <b>CÔNG TY TNHH GE VERNOVA HẢI PHÒNG</b><br>Lô H1-H6 và F13A, F13B, F14, F15, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Phường Hồng An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| 2. Địa chỉ thử nghiệm:<br><i>Place of testing:</i>                                     | Phòng Kiểm Định Và Thí Nghiệm Điện – ETSC                                                                                                                         |
| 3. Đối tượng thử nghiệm:<br><i>Type of testing:</i>                                    | Găng tay cao su cách điện trung thế<br><i>The medium voltage insulating rubber gloves</i>                                                                         |
| 4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt:<br><i>Quantity/Installation location:</i>                 | 01 Đôi/ 01 Pair                                                                                                                                                   |
| 5. Phương pháp thử nghiệm:<br><i>Method of testing:</i>                                | TN/QT-16; TCVN 8084 : 2009 (IEC 60903 : 2002), 959/QĐ-EVN.<br>Tài liệu kỹ thuật NSX; Theo yêu cầu khách hàng.                                                     |
| 6. Thời gian thực hiện:<br><i>Inspection Date:</i>                                     | 21÷23/07/2025                                                                                                                                                     |
| 7. Thông số kỹ thuật:<br><i>Specification:</i>                                         | Loại/ Type: 07612N TYRON 10 Class1                                                                                                                                |
|                                                                                        | Năm sản xuất/ Date of manufacture: 07/2023                                                                                                                        |
|                                                                                        | Điện áp làm việc lớn nhất/ Maximum working voltage: 7,5kV                                                                                                         |
|                                                                                        | Tần số/ Frequence: 50/60 Hz                                                                                                                                       |
|                                                                                        | Số quản lý/ Serial No: 1673234/1673235                                                                                                                            |
| 8. Phương tiện thử nghiệm:<br><i>Testing equipment:</i>                                | Kyoritsu 3125A; DTE 70/50D; HZXC-10HZJ.                                                                                                                           |
| 9. Điều kiện môi trường:<br><i>Environmental conditions:</i>                           | ( 32 ± 2 ) °C ; ( 60 ± 5 ) % RH                                                                                                                                   |
| 10. Kết quả thử nghiệm:<br><i>Testing result:</i>                                      | Xem trang sau<br><i>See next page</i>                                                                                                                             |
| 11. Tem thử nghiệm:<br><i>Testing stamp No:</i>                                        | <b>1541/25/ETSC</b>                                                                                                                                               |
| 12. Kết luận<br><i>Conclusion</i>                                                      | Găng tay cao su cách điện trên đạt tiêu chuẩn kỹ thuật / <i>The above insulated rubber gloves meets technical standards</i>                                       |
| 13. Khuyến cáo thời hạn thử nghiệm lần sau:<br><i>Recommended next testing period:</i> | 01/2026                                                                                                                                                           |

**Người Thực Hiện**  
*Executor*

**Nguyễn Hoàng Thiện**



**Nguyễn Quốc Hoàn**





|                           |                                                                  |                                            |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 2228/2025/TN-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>CERTIFICATE OF TESTING</b> | Ngày/ Date: 24/07/2025<br>Trang/ Page: 2/2 |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

**10.1 Kiểm tra trực quan/ Visual check:** Không phát hiện bất thường/ Pass.

| Stt<br>No | Đối tượng đo<br><i>Measuring object</i>                                | So sánh tham chiếu<br><i>Compare reference</i>           | Kết quả<br><i>Result</i> | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1         | Nhãn mác/ <i>Label</i>                                                 | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 2         | Kiểm tra hiện trạng bên ngoài/<br><i>Check the equipments exterior</i> | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 3         | Bề mặt cách điện/ <i>Insulation surface</i>                            | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |

**10.2 Điện trở cách điện ( $R_{ca}$ )/ *Insulation Test ( $M\Omega$ ):***

| Đối tượng đo<br><i>The object of measurement</i>                      | Mức tiêu chuẩn<br><i>Standard level</i><br>( $M\Omega$ ) | Kết quả đo<br><i>Measurement results</i><br>( $M\Omega$ ) | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|
| Cực trong Găng phải - Vỏ bồn<br><i>Iron bar in right glove - Case</i> | > 1.000                                                  | 50.000                                                    | Đạt/ <i>Pass</i>          |
| Cực trong Găng trái - Vỏ bồn<br><i>Iron bar in left glove - Case</i>  | > 1.000                                                  | 50.000                                                    | Đạt/ <i>Pass</i>          |

**10.3 Thử điện áp xoay chiều - đo dòng điện rò/ *AC voltage test - leakage current measurement:***

| Stt<br>No | Đối tượng đo<br><i>Measuring object</i> | Điện áp thử nghiệm<br><i>Check voltage</i> (kV/s) | Mức tiêu chuẩn<br><i>Standard level</i><br>(mA) | Kết quả<br><i>Result</i><br>(mA) | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| 1         | - Găng phải/ <i>Right</i>               | 9,0kV/60s                                         | $\leq 9,0$                                      | < 9,0                            | Đạt/ <i>Ok</i>            |
|           | - Găng trái/ <i>Left</i>                | 9,0kV/60s                                         | $\leq 9,0$                                      | < 9,0                            | Đạt/ <i>Ok</i>            |

**10.4 Thử nghiệm điện áp xoay chiều tần số công nghiệp/ *Industrial frequency alternating voltage:***

| Stt<br>No | Đối tượng đo<br><i>Measuring object</i>                   | Điện áp thử nghiệm<br><i>Check voltage</i> (kV/s) | Kết quả<br><i>Result</i> | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1         | Kiểm tra độ bền điện môi/ <i>Test dielectric strength</i> |                                                   |                          |                           |
|           | - Găng phải/ <i>Right</i>                                 | 9,0kV/60s                                         | Chịu được/ <i>Pass</i>   | Đạt/ <i>Ok</i>            |
|           | - Găng trái/ <i>Left</i>                                  | 9,0kV/60s                                         | Chịu được/ <i>Pass</i>   | Đạt/ <i>Ok</i>            |